

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP  
TẮM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /TNFS-TCKT

Tân Thành, ngày 16 tháng 04 năm 2020

V/v: giải trình lợi nhuận sau  
thuế thay đổi hơn 10% so với  
cùng kỳ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (TNFS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của TNFS quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019 như sau:

LNST quý 1 năm 2020 tăng hơn 10% so với LNST quý 1 năm 2019. Do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2020 tăng 138,5% so với quý 1 năm 2019.
- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng 132,2% do đó các chi tiêu về chi phí sản xuất giá thành giảm 35,2% so với cùng kỳ quý 1 năm 2019.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 1 năm 2020 của TNFS tăng hơn 10% so với quý 1 năm trước.

Xin trân trọng và cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Chữ ký, đóng dấu)



**Nguyễn Huy Thọ**

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P.PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU

MST: 3500820408

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.691.999.762</b>	<b>68.392.577.075</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>19.760.357.625</b>	<b>17.828.849.739</b>
1. Tiền	111		18.361.386.724	15.814.451.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.398.970.901	2.014.398.418
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.742.483.966</b>	<b>2.925.466.216</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.931.885.037	190.040.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	2.166.648.954	971.912.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.643.949.975	1.763.513.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>55.969.802.407</b>	<b>46.832.735.233</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.969.802.407	46.832.735.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.219.355.764</b>	<b>805.525.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.145.677.554	734.356.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.209	18.614.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	55.508.001	52.554.765
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>311.233.512.562</b>	<b>320.742.864.359</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.003.839.747</b>	<b>296.271.254.012</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>288.003.839.747</b>	<b>296.271.254.012</b>
- Nguyên giá	222		540.620.465.697	540.620.465.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.616.625.950)	(244.349.211.685)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.229.672.815</b>	<b>24.471.610.347</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	23.229.672.815	24.471.610.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>395.925.512.324</b>	<b>389.135.441.434</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>400.098.527.225</b>	<b>394.979.903.905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>315.968.037.259</b>	<b>310.699.413.939</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	89.075.941.714	81.417.895.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	3.218.406.618	4.672.840.156
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	509.337.845	275.200.796
4. Phải trả người lao động	314		1.279.846.241	1.777.684.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	19.031.806.518	18.613.005.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	82.934.745.451	82.823.704.321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	119.795.703.705	120.995.703.705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		122.249.167	123.379.807
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.130.489.966</b>	<b>84.280.489.966</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	84.130.489.966	84.280.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(4.173.014.901)</b>	<b>(5.844.462.471)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>(4.173.014.901)</b>	<b>(5.844.462.471)</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(204.942.854.645)</b>	<b>(206.614.302.215)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(206.614.302.215)	(176.311.739.887)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.671.447.570	(30.302.562.328)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>395.925.512.324</b>	<b>389.135.441.434</b>

Người lập



Ngô Thị Lan Anh

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BRVT, ngày 16 Tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ



CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT  
Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU  
MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	315.958.108.278	132.565.512.189	315.958.108.278	132.565.512.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	6.116.367	96.505.886	6.116.367	96.505.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		315.951.991.911	132.469.006.303	315.951.991.911	132.469.006.303
4. Giá vốn hàng bán	11	19	312.281.331.275	135.893.442.550	312.281.331.275	135.893.442.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.670.660.636	(3.424.436.247)	3.670.660.636	(3.424.436.247)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	39.087.690	31.567.341	39.087.690	31.567.341
7. Chi phí tài chính	22	21	-	2.137.025.620	-	2.137.025.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.137.025.620	-	2.137.025.620
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	450.375.579	389.999.049	450.375.579	389.999.049
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.658.918.056	1.403.125.026	1.658.918.056	1.403.125.026
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24)	30		1.600.454.691	(7.323.018.601)	1.600.454.691	(7.323.018.601)
12. Thu nhập khác	31	24	188.592.879	(2.116.364)	188.592.879	(2.116.364)
13. Chi phí khác	32	25	117.600.000	276.466.376	117.600.000	276.466.376
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		70.992.879	(278.582.740)	70.992.879	(278.582.740)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.671.447.570	(7.601.601.341)	1.671.447.570	(7.601.601.341)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.671.447.570	(7.601.601.341)	1.671.447.570	(7.601.601.341)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	84	(380)	84	(380)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế Toán Trưởng

BRVT, ngày 16 Tháng 04 năm 2020  
Tổng Giám Đốc



Ngô Thị Lan Anh

Trần Thị Thùy Trang

Nguyễn Huy Thọ

**CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**  
 Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU  
 MST: 3500820408

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.671.447.570	(7.601.601.341)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.267.414.265	6.969.513.723
- Các khoản dự phòng	03			(1.137.304.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.087.690)	(31.567.341)
- Chi phí lãi vay	06			2.137.025.620
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>9.899.774.145</b>	<b>336.066.406</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.821.647.269)	8.890.920.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.137.067.174)	(33.159.062.856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.468.623.320	17.185.104.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		830.616.626	(1.959.549.455)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>3.240.299.648</b>	<b>(8.706.520.845)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.208.238	36.527.448
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>41.208.238</b>	<b>36.527.448</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.350.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1.350.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>1.931.507.886</b>	<b>(8.669.993.397)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.828.849.739	11.168.248.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	3	<b>19.760.357.625</b>	<b>2.498.254.790</b>

Người lập



Ngô Thị Lan Anh

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BRVT, ngày 16 Tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%. Từ năm 2019 Công ty không được hưởng thuế suất ưu đãi.

## c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	409.854.581	441.979.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.951.532.143	15.372.472.231
Các khoản tương đương tiền	1.398.970.901	2.014.398.418
	<b>19.760.357.625</b>	<b>17.828.849.739</b>

Tại ngày 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.398.970.901 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2.169.988.857	-	107.324.432	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh		-	42.619.200	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	770.061.600	-		-
Công ty Tôn Phương Nam	477.921.133			
Công ty Cổ phần Tôn mạ Thăng Long - Vnsteel	286.828.413			
Phải thu khách hàng khác	227.085.034	-	40.096.496	-
	<b>3.931.885.037</b>	<b>-</b>	<b>190.040.128</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH STD&D	267.999.400	-	267.999.400	-
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh		-	149.688.000	-
Ecco Roller Blobal Co. Ltd	238.111.650	-	240.429.800	-
Powermax Coparation	1.168.047.104			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Thăng	133.584.000			
Trả trước cho người bán khác	358.906.800	-	313.795.000	-
	<b>2.166.648.954</b>	<b>-</b>	<b>971.912.200</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	2.120.548	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	3.814.925	-
Tạm ứng	172.336.997	-	219.130.153	-
Ký cược, ký quỹ	1.404.783.014	-	1.484.242.228	-
Phải thu khác	66.829.964	-	54.206.034	-
	<b>1.643.949.975</b>	<b>-</b>	<b>1.763.513.888</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.961.328.732	-	43.302.166.607	-
Công cụ, dụng cụ	8.473.675	-	15.881.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	3.458.376.000	-
Thành phẩm	-	-	52.105.850	-
Hàng hoá	-	-	4.205.000	-
	<b>55.969.802.407</b>	<b>-</b>	<b>46.832.735.233</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.852.755.884</b>	<b>444.684.042.360</b>	<b>19.925.625.063</b>	<b>1.158.042.390</b>	<b>540.620.465.697</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	19.117.328.751	205.233.030.824	18.944.678.183	1.054.173.927	244.349.211.685					
- Khấu hao trong năm	593.371.153	7.221.072.427	447.324.939	5.645.746	8.267.414.265					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.710.699.904</b>	<b>212.454.103.251</b>	<b>19.392.003.122</b>	<b>1.059.819.673</b>	<b>252.616.625.950</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	55.735.427.133	239.451.011.536	980.946.880	103.868.463	296.271.254.012					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>55.142.055.980</b>	<b>232.229.939.109</b>	<b>533.621.941</b>	<b>98.222.717</b>	<b>288.003.839.747</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.561.683.886 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.562.599.613 đồng.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Chi phí bảo hiểm	194.511.046	273.349.355		
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	142.800.000	219.216.667		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	808.366.508	241.790.626		
	<b>1.145.677.554</b>	<b>734.356.648</b>		
<b>b) Dài hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	8.319.087.718	13.046.850.128		
Trục cán thép và phụ tùng trực cán	14.674.455.797	11.198.925.213		
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	236.129.300	225.835.006		
	<b>23.229.672.815</b>	<b>24.471.610.347</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	23.900.677.536	23.900.677.536	23.875.707.937	23.875.707.937
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	45.103.673.636	45.103.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Phải trả các đối tượng khác	20.071.590.542	20.071.590.542	12.138.513.808	12.138.513.808
	<b>89.075.941.714</b>	<b>89.075.941.714</b>	<b>81.417.895.381</b>	<b>81.417.895.381</b>

**11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	741	741
Công ty Tôn Phương Nam	3.150.329.231	4.499.999.993
Người mua trả tiền trước khác	68.076.646	172.839.422
	<b>3.218.406.618</b>	<b>4.672.840.156</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**  
KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		275.200.796		509.337.855		275.200.806		-		509.337.845	
Thuế Thu nhập cá nhân	52.554.765		-		26.856.780		29.810.016		55.508.001		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		29.600.000		29.600.000		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		297.100.929		297.100.929		-		-	
	<b>52.554.765</b>		<b>275.200.796</b>		<b>862.895.564</b>		<b>631.711.751</b>		<b>55.508.001</b>		<b>509.337.845</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.365.051.548	18.365.051.548
- Chi phí phải trả khác	666.754.970	247.954.041
	<b><u>19.031.806.518</u></b>	<b><u>18.613.005.589</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.409.014	10.475.378
- Bảo hiểm xã hội	107.253.163	2.279.836
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.287.690.187	17.287.690.187
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.942.689.937	11.942.689.937
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.231.029	106.096.862
	<b><u>82.934.745.451</u></b>	<b><u>82.823.704.321</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**15 . VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.995.703.705	120.995.703.705	-	1.200.000.000	119.795.703.705	119.795.703.705
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) <sup>(1)</sup>	104.913.922.433	104.913.922.433	-	1.000.000.000	103.913.922.433	103.913.922.433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	16.081.781.272	16.081.781.272	-	200.000.000	15.881.781.272	15.881.781.272
	<b>120.995.703.705</b>	<b>120.995.703.705</b>	-	<b>1.200.000.000</b>	<b>119.795.703.705</b>	<b>119.795.703.705</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) <sup>(1)</sup>	104.913.922.433	104.913.922.433	-	1.000.000.000	103.913.922.433	103.913.922.433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	16.081.781.272	16.081.781.272	-	200.000.000	15.881.781.272	15.881.781.272
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP <sup>(3)</sup>	84.280.489.966	84.280.489.966	-	150.000.000	84.130.489.966	84.130.489.966
	<b>205.276.193.671</b>	<b>205.276.193.671</b>	-	<b>1.350.000.000</b>	<b>203.926.193.671</b>	<b>203.926.193.671</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.995.703.705)	(120.995.703.705)	-	(1.200.000.000)	(119.795.703.705)	(119.795.703.705)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>84.280.489.966</b>	<b>84.280.489.966</b>			<b>84.130.489.966</b>	<b>84.130.489.966</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHÁT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857	
Lỗ trong năm trước	-		-	(30.302.562.328)	(30.302.562.328)	
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)	
Lỗ trong kỳ này	-		-	1.671.447.570	1.671.447.570	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000		769.839.744	(204.942.854.645)	(4.173.014.901)	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000		62.494.810.000		31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		10.000.000.000		5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14.000.000.000		14.000.000.000		7,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		14.000.000.000		7,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	11.999.090.000		11.999.090.000		6,00%
Các cổ đông khác	87.506.100.000		87.506.100.000		43,75%
	200.000.000.000		200.000.000.000		100%

**e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	304.600.193.216	125.433.655.493
Doanh thu bán phế liệu	2.699.024.856	2.525.101.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	8.658.890.206	4.606.755.200
	<u>315.958.108.278</u>	<u>132.565.512.189</u>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	6.116.367	96.505.886
	<u>6.116.367</u>	<u>96.505.886</u>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	302.034.776.441	127.505.525.493
Giá vốn bán phế liệu	2.678.922.079	2.514.486.531
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	7.567.632.755	7.010.734.781
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.137.304.255)
	<u>312.281.331.275</u>	<u>135.893.442.550</u>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.087.690	31.567.341
	<b><u>39.087.690</u></b>	<b><u>31.567.341</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền vay	-	2.137.025.620
	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.137.025.620</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nhân công	386.864.751	284.441.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	103.253.127
Chi phí khác bằng tiền	63.510.828	2.304.545
	<b><u>450.375.579</u></b>	<b><u>389.999.049</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí đồ dùng, vật liệu	10.140.073	11.246.378
Chi phí nhân công	862.644.478	636.680.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.272.283	25.761.378
Thuế, phí, lệ phí	34.600.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.638.487	519.907.142
Chi phí khác bằng tiền	290.622.735	204.529.644
	<b><u>1.658.918.056</u></b>	<b><u>1.403.125.026</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Thu nhập từ bán phế phẩm	-	(2.116.364)
Thu nhập khác	188.592.879	
	<b><u>188.592.879</u></b>	<b><u>(2.116.364)</u></b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí khác	117.600.000	276.466.376
	<b><u>117.600.000</u></b>	<b><u>276.466.376</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.671.447.570	(7.601.601.341)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.671.447.570	(7.601.601.341)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.671.447.570	(7.601.601.341)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>84</b>	<b>(380)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.760.357.625	-	17.828.849.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.575.835.012	-	1.953.554.016	-
	<b>25.336.192.637</b>	<b>-</b>	<b>19.782.403.755</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	203.926.193.671	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	172.010.687.165	164.241.599.702
Chi phí phải trả	19.031.806.518	18.613.005.589
	<b>394.968.687.354</b>	<b>388.130.798.962</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.760.357.625	-	-	19.760.357.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.575.835.012	-	-	5.575.835.012
	<b>25.336.192.637</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.336.192.637</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	-	17.828.849.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	-	1.953.554.016
	<b>19.782.403.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.782.403.755</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

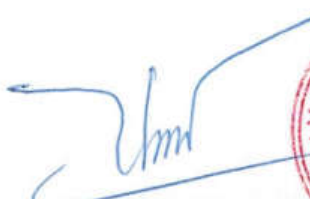
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Vay và nợ	119.795.703.705	84.130.489.966	-	203.926.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	172.010.687.165	-	-	172.010.687.165
Chi phí phải trả	19.031.806.518	-	-	19.031.806.518
	<b><u>310.838.197.388</u></b>	<b><u>84.130.489.966</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>394.968.687.354</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	120.995.703.705	84.280.489.966	-	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	164.241.599.702	-	-	164.241.599.702
Chi phí phải trả	18.613.005.589	-	-	18.613.005.589
	<b><u>303.850.308.996</u></b>	<b><u>84.280.489.966</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>388.130.798.962</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

  
Ngô Thị Lan Anh  
Người lập

  
Trần Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 04 năm 2020